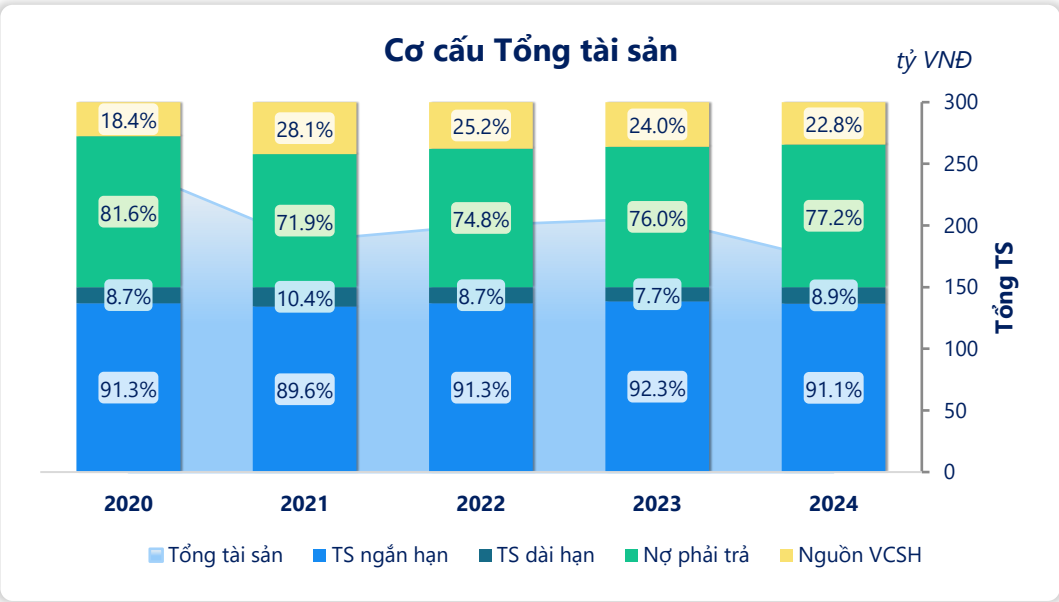
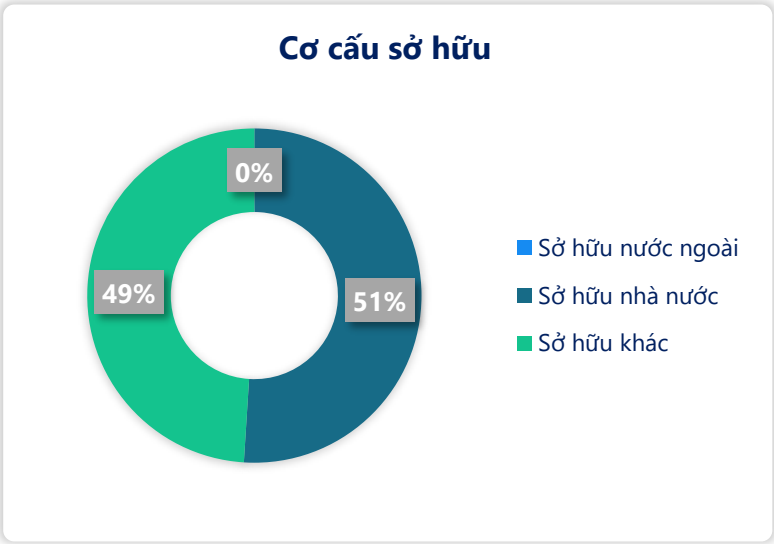


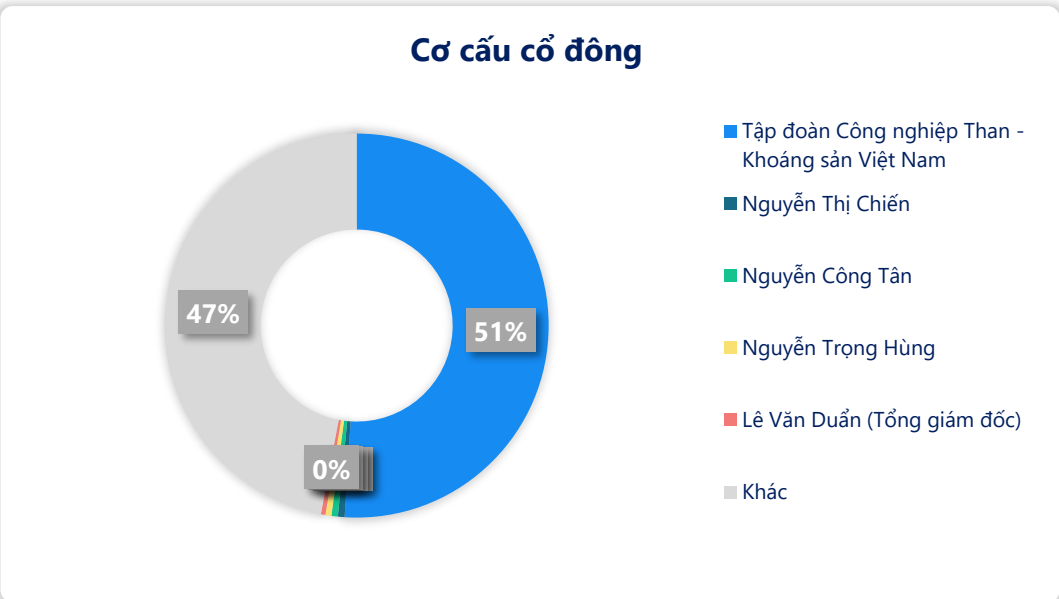
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,000			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,500			
SL cổ phiếu LH	2,400,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	29			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26			
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
TVM		0.0%	10.0%	10.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



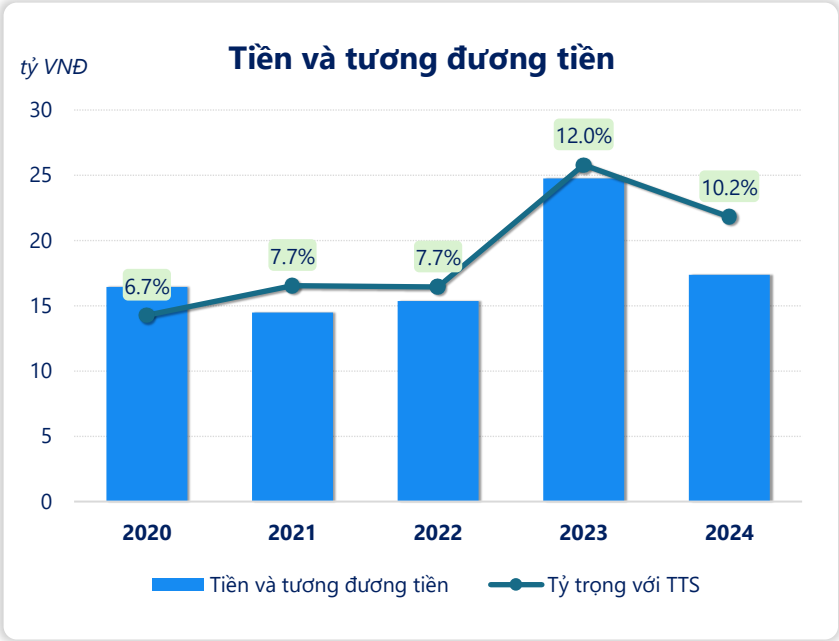
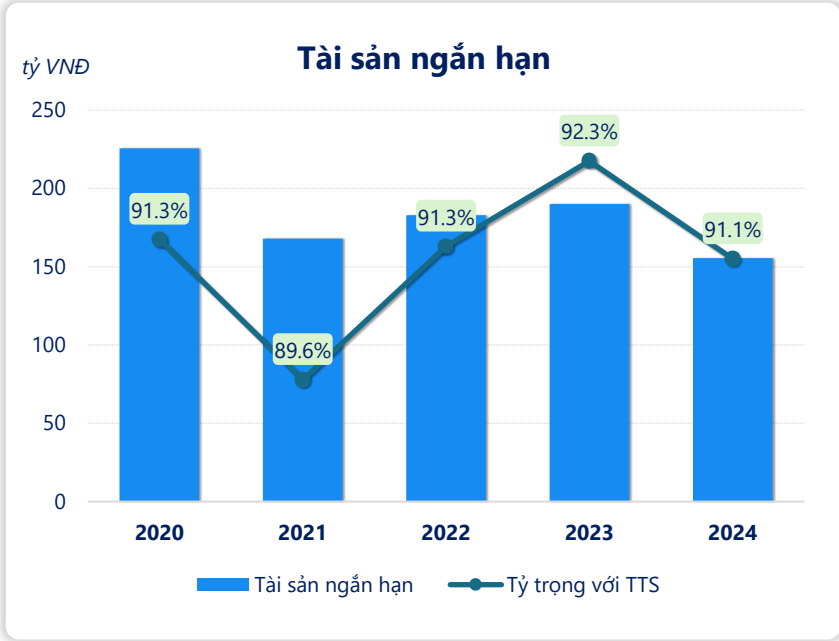
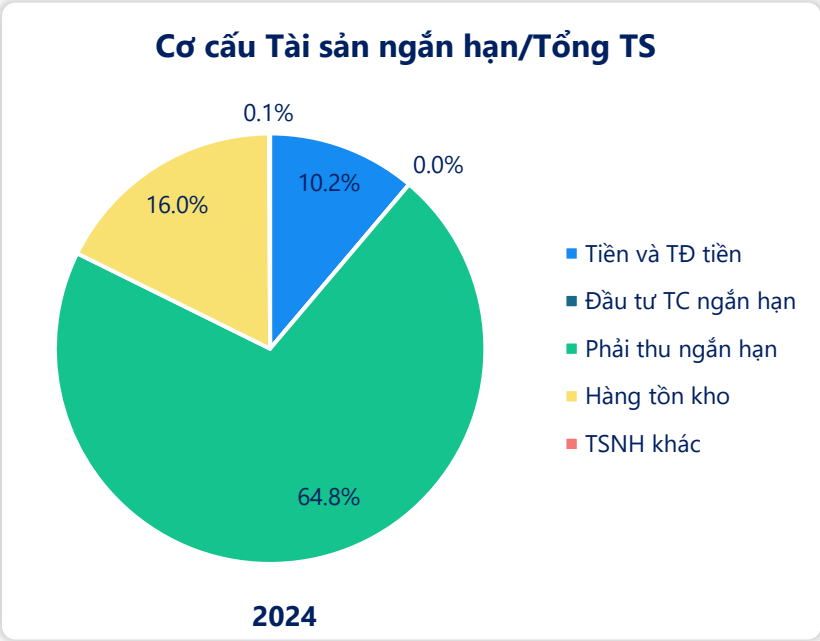
Tổng tài sản của **TVM** năm 2024 đạt **170.7** tỷ đồng, giảm **17.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



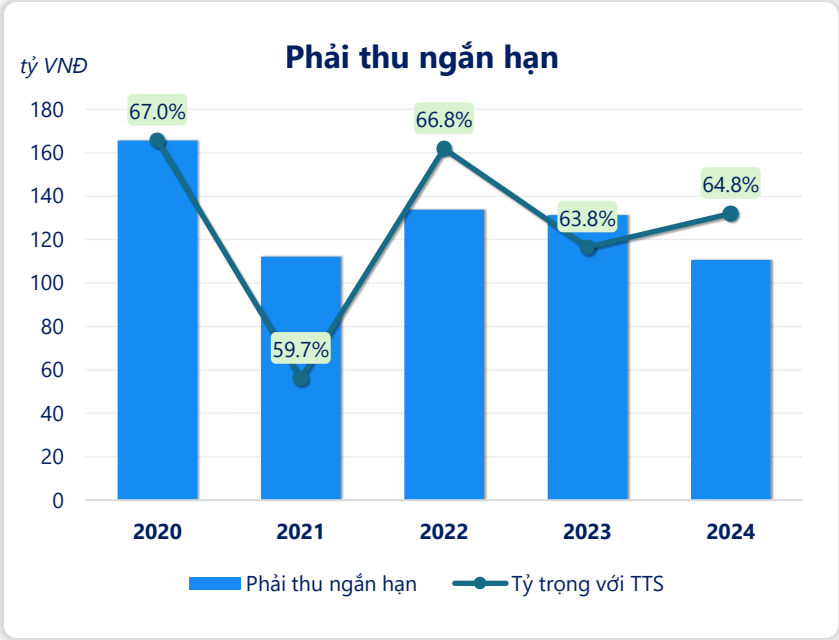
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

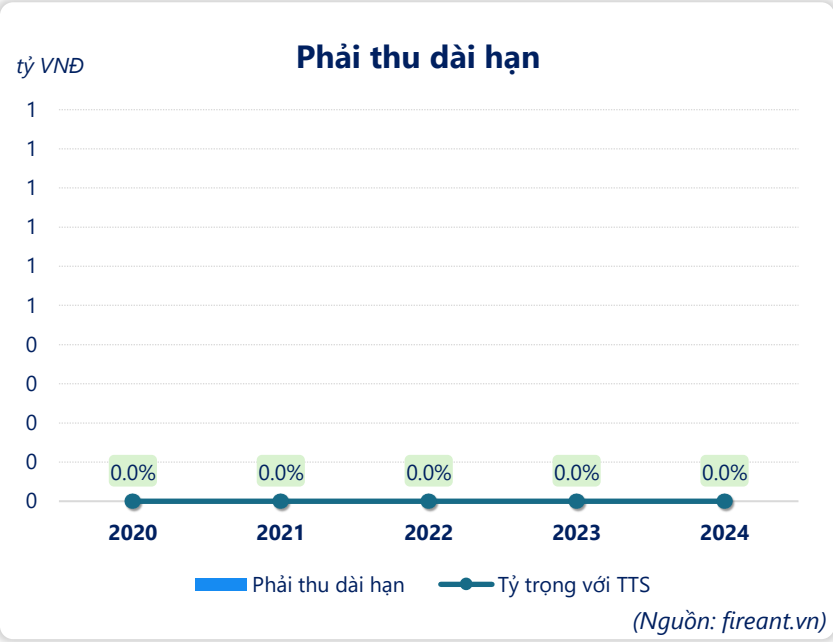
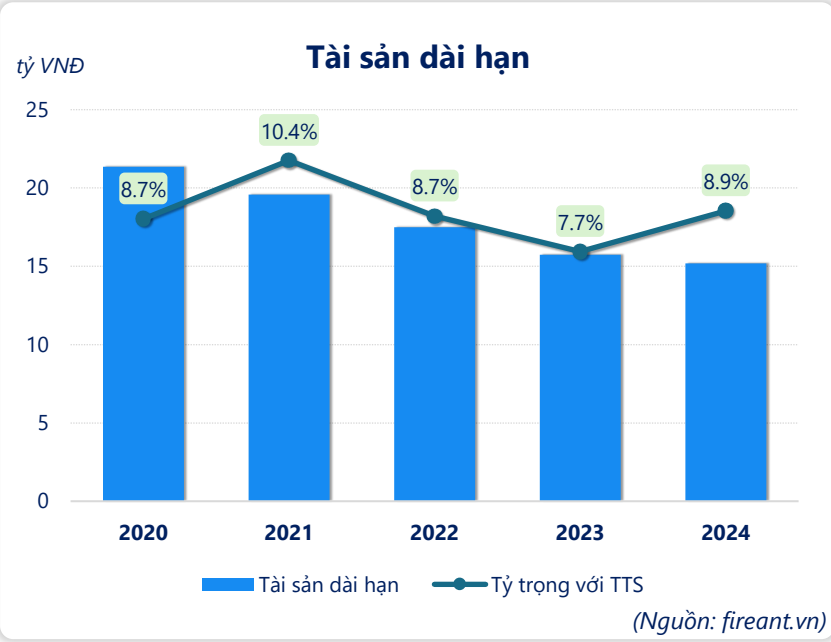
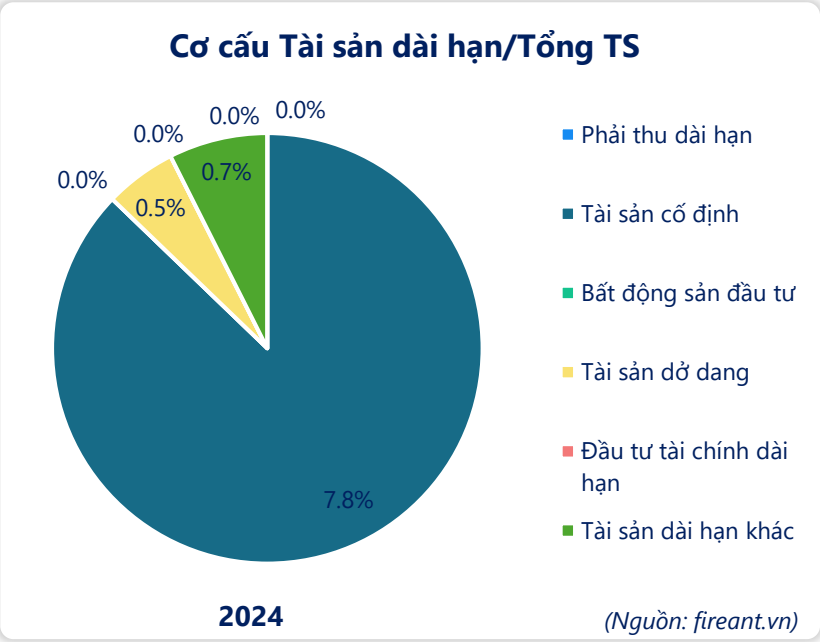
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Chiến nắm giữ 0.56% và đứng thứ 3 là Nguyễn Công Tân nắm giữ 0.54%.



Tài sản ngắn hạn của TVM năm 2024 giảm **18.2%** so với năm trước, đạt **155.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **91.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **64.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.0% trên tổng tài sản.

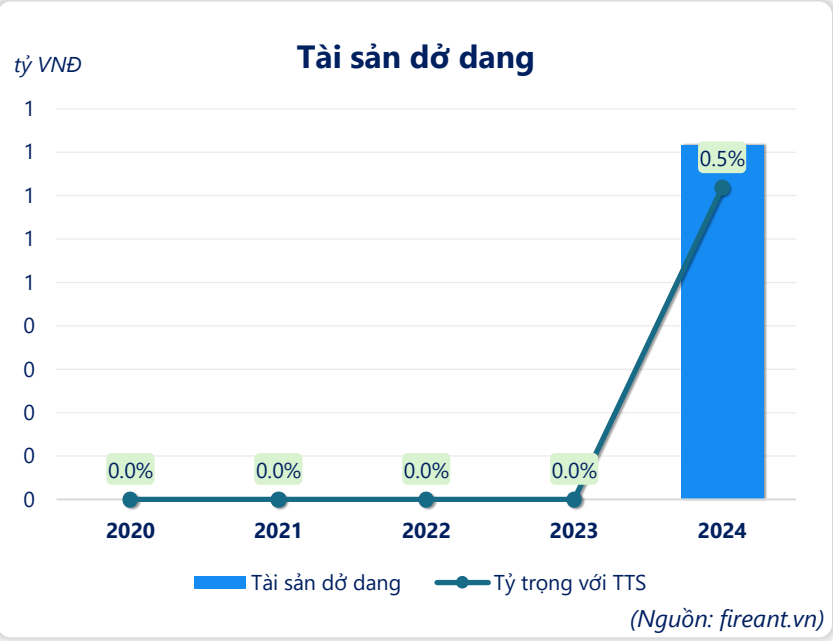
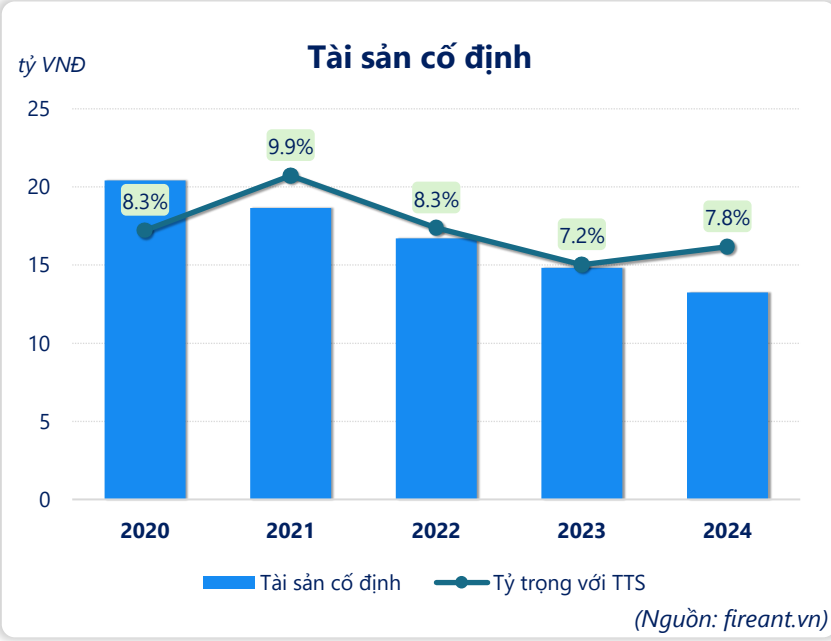
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

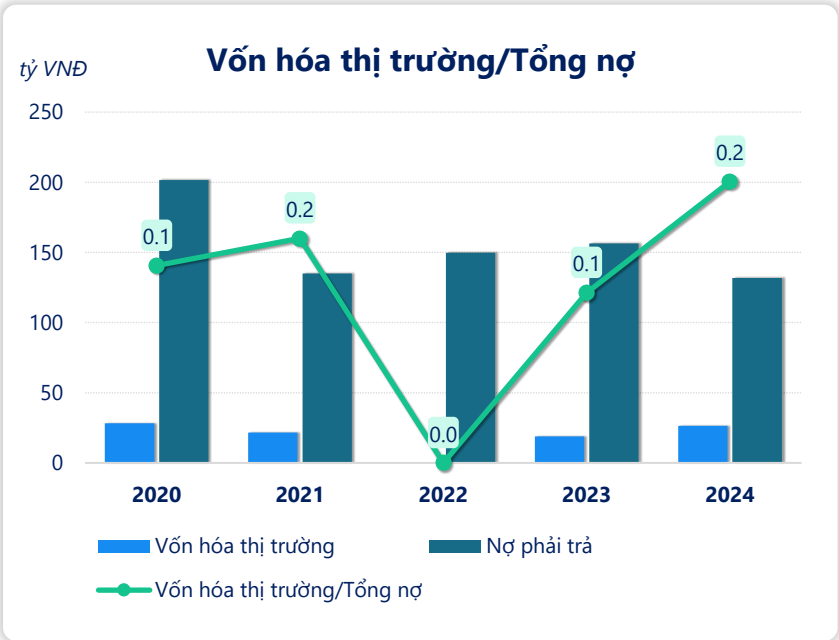
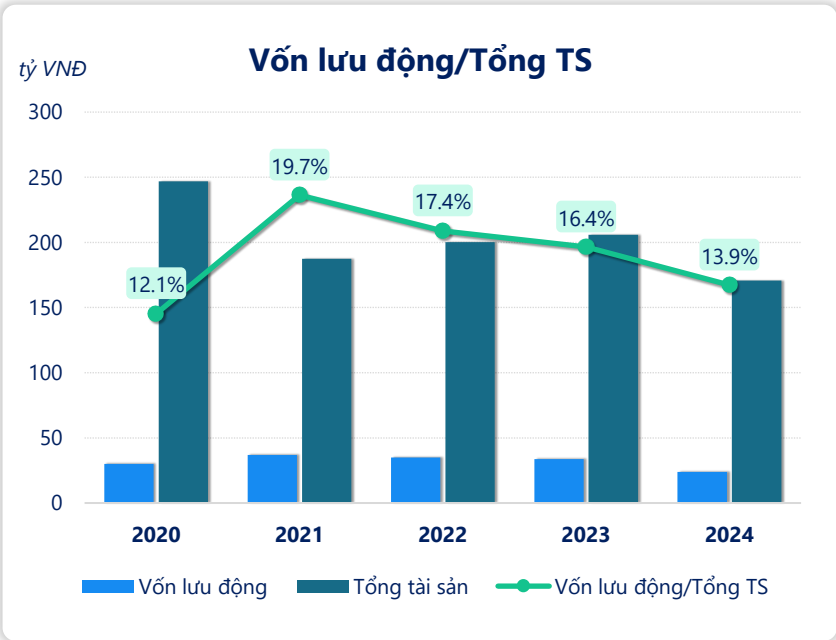
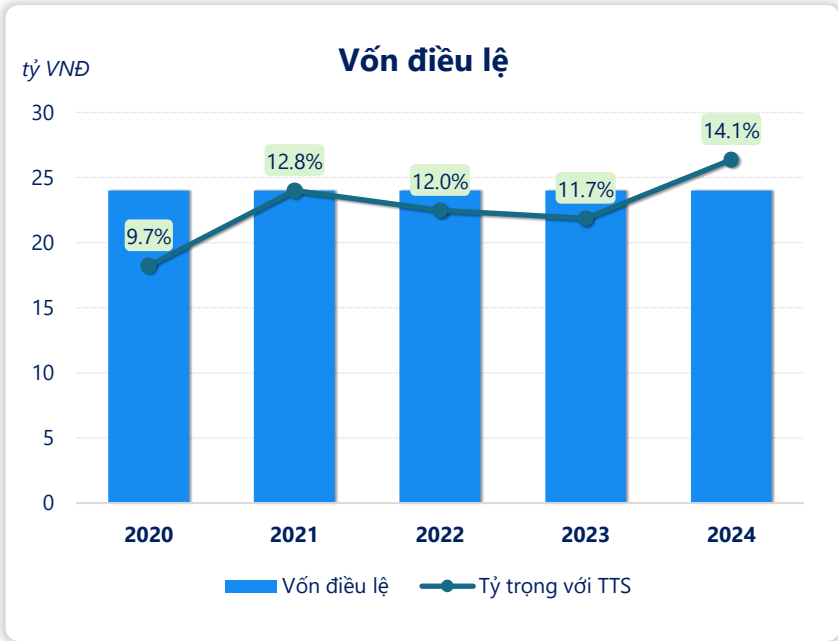
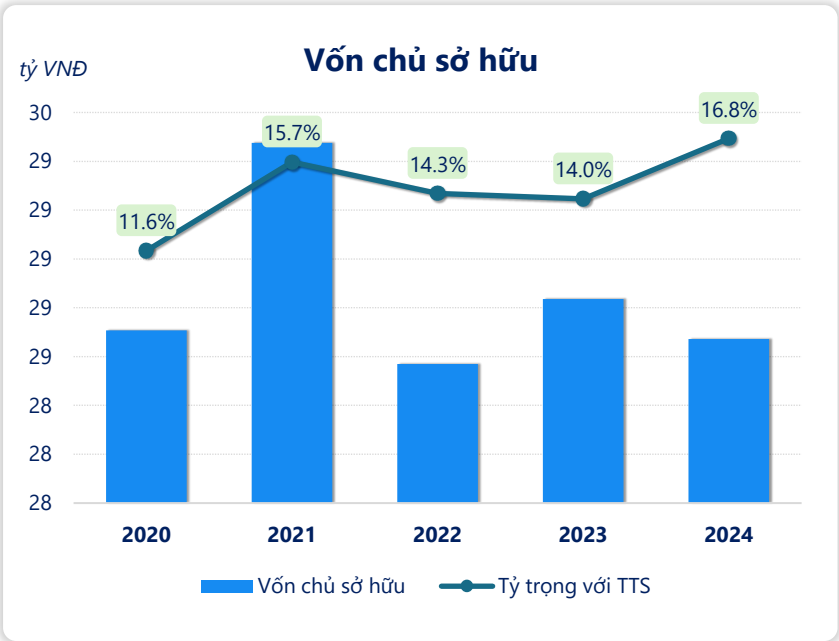
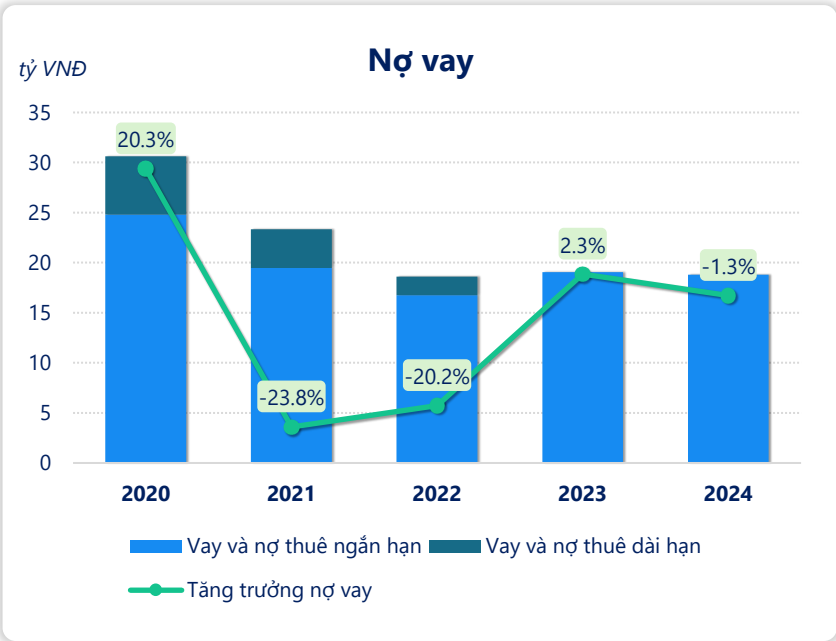




Tài sản dài hạn đạt **15.19** tỷ đồng giảm **3.51%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **8.90%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.76%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.66%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	171	206	-17.1%
Tài sản ngắn hạn	155	190	-18.2%
Tiền và tương đương tiền	17.4	24.8	-29.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	111	131	-15.7%
Hàng tồn kho	27.4	33.6	-18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.44	-72.0%
Tài sản dài hạn	15.2	15.7	-3.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.2	14.8	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.82	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.13	0.91	23.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	132	156	-15.8%
Nợ ngắn hạn	132	156	-15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.8	19.1	-1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.1	86.4	-32.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	39.0	49.4	-21.2%
Vốn chủ sở hữu	28.7	28.8	-0.6%
Vốn điều lệ	24.0	24.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.3	20.6	-50.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	226	181	166	161	162
Giá vốn hàng bán	202	158	145	128	130
Lợi nhuận gộp	24.4	23.3	21.9	32.2	31.9
Doanh thu HĐTC	0.13	0.59	0.97	0.15	0.38
Chi phí TC	2.61	1.97	2.02	2.45	2.15
Chi phí lãi vay	2.59	2.19	1.87	1.81	1.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.17	1.04	0.87	0.69	0.25
Chi phí QLDN	18.7	18.5	17.8	25.0	25.5
LN thuần từ HĐKD	2.02	2.42	2.11	4.26	4.37
Lợi nhuận khác	-0.30	-0.16	-0.14	-1.51	-0.71
LN trước thuế	1.73	2.26	1.97	2.75	3.66
Lợi nhuận sau thuế	1.14	1.25	1.50	1.77	1.81
LNST của CĐ cty mẹ	1.14	1.25	1.50	1.77	1.81

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.14	5.87	0	9.60	-4.55
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.88	-0.09	0	0.09	-1.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.33	-7.75	0	-0.29	-1.45
Tiền đầu kỳ	8.87	16.4	0	15.4	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	7.58	-1.96	0	9.40	-7.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.4	14.5	0	24.8	17.4